
Bản án số 40/2019/DS-ST

Ngày: 18/10/2019

V/v: “*Tranh chấp về thừa kế tài sản*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN H

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - chủ tọa phiên toà: Bà Lê Thị Ph-ơng Thanh

Các Hội thẩm nhân dân: 1 - Ông Hoàng Văn Hải

2 – Bà Đỗ Thị Vân

Th- ký Toà án ghi biên bản phiên toà: Ông Nguyễn Văn Bình - CBTA

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hoằng Hoá: Bà Lê Thị Trang- KSV

Ngày 18 tháng 10 năm 2019, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện H xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 08/2019/TLST-DS ngày 20/3/2019 về việc: “*Tranh chấp về thừa kế tài sản*” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số 36/2019/QĐXX-ST ngày 20/9/2019 giữa:

Nguyên đơn: - Bà Nguyễn Thị T – Sinh năm 1952

Địa chỉ: SN 38 , phường Đ, thành phố T, tỉnh Thanh Hóa.

Bị đơn: Ông Nguyễn Huy H – Sinh năm 1962

Địa chỉ: thôn B, xã L, huyện H, tỉnh Thanh Hóa.

Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Nguyễn Tiến Đ – Sinh năm 1958

Địa chỉ: SN 34 đường T, phường Đ, TP T, tỉnh Thanh Hóa.

2. Bà Nguyễn Thị N1 – Sinh năm 1955

Địa chỉ: thôn Đ, xã L, huyện H, tỉnh Thanh Hóa.

3. Bà Nguyễn Thị N2- sinh năm 1964

Địa chỉ: Thôn B, xã L, huyện H, tỉnh Thanh Hóa.

4. Anh Thịnh Xuân S- sinh năm 1972

Trú tại: Lũ 167, vùng 2, Bộ T. Thành phố V.

5. Chị Thịnh Thị L- sinh năm 1974

Địa chỉ: Trường tiểu học R, TP T, tỉnh Thanh Hóa.

6. Anh Thịnh Tuấn A – Sinh năm 1975.

Địa chỉ: SN 41 đường L, phường T, TP T, tỉnh Thanh Hóa.

7. Chị Thịnh Thị H – Sinh năm 1980

Địa chỉ: SN 42 đường Lê Thuộc, phường Trường Thi, TP Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa.

8. Anh Thịnh Văn Á – Sinh năm 1981

Địa chỉ: SN 41 đường L, phường T, TP T, tỉnh Thanh Hóa.

Bà Nguyễn Thị N1 ủy quyền cho bà Nguyễn Thị T theo giấy ủy quyền ngày 20/5/2019; anh Thịnh Tuấn A, chị Thịnh Thị H, anh Thịnh Văn Á ủy quyền cho bà Nguyễn Thị T theo giấy ủy quyền ngày 05/12/2018; Anh Thịnh Xuân S ủy quyền cho bà Nguyễn Thị T theo giấy ủy quyền ngày 28/6/2019; chị Thịnh Thị L ủy quyền cho bà Nguyễn Thị T theo giấy ủy quyền ngày 03/6/2019; bà Nguyễn Thị N2 ủy quyền cho ông Nguyễn Huy H theo giấy ủy quyền ngày 19/9/2019.

Tại phiên tòa có mặt bà T, ông Đ, ông H.

NỘI DUNG VỤ ÁN.

Theo đơn khởi kiện ngày 07/3/2019, bản tự khai ngày 02/4/2019, lời trình bày tại các phiên hòa giải và lời khai tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Thoa đã trình bày:

Bố bà là cụ Nguyễn Văn T (đã mất năm 2018) và mẹ bà là cụ Nguyễn Thị V (đã mất năm 2002) sinh được 05 người con gồm: chị bà là Nguyễn Thị V (đã chết 2012), bà (Nguyễn Thị T), Nguyễn Thị N1, Nguyễn Tiến Đ và Nguyễn Huy H. Các cụ không có con nuôi và cha mẹ nuôi; Mẹ bà và chị gái bà chết không để lại di chúc nhưng bố bà chết có để lại di chúc.

Tài sản chung của bố mẹ bà bao gồm: Nhà 02 tầng xây dựng năm 2011 kèm đất ở có diện tích 147,8m² tại thửa số 343a tờ bản đồ 09 bản đồ địa chính xã L, tại thôn Đ, xã L, huyện H, tỉnh Thanh Hóa. Đất đã được cấp GCNQSD Đ năm 2011 đứng tên Nguyễn Văn T. Di chúc ngày 13/5/2011 của bố bà để lại cho em trai bà là Nguyễn Huy H toàn bộ khu đất nêu trên.

Do từ khi sinh ra, lớn lên, lấy vợ và trưởng thành em trai bà là Nguyễn Văn H đều sinh sống với bố mẹ, có công phụng dưỡng bố mẹ, hiện đang thờ cúng bố mẹ, các anh chị em ai cũng có nhà cửa ổn định chỉ có vợ chồng ông H là nghèo khổ nhất, ai cũng đồng ý để khu nhà đất này cho ông H, nhưng ông Đ không đồng ý nên bà khởi

kiện yêu cầu phân chia tài sản thừa kế của bố mẹ để lại. Lý do ông Đ không đồng ý cho ông H là do ông H sinh con một bề, không có con trai nối dõi nhưng thực tế, bố mẹ ốm đau thậm chí mẹ chết ông Đ cũng không về đưa tang, muốn thờ cúng bố mẹ ông Đ chỉ cần xin chân nhang về thờ cúng nhưng ông Đ cũng không làm mà ông H vẫn thờ cúng bố mẹ. Phần di chúc của bố bà để lại cho ông H bà đồng ý nhưng phần di sản còn lại không có di chúc của mẹ bà thì bà yêu cầu phân chia cho các đồng thừa kế.

Về hàng thừa kế, 5 người con của cụ T và cụ V như bà nêu ở trên, trong đó có bà Nguyễn Thị V là chị gái bà đã mất năm 2012, bà V lấy ông Thịnh Văn L (mất năm 2016). Bà V có 3 con là Thịnh Tuấn A, Thịnh Thị H và Thịnh Văn Á, ông L có hai con riêng là Thịnh Xuân S và Thịnh Thị L. Bố mẹ đẻ ông L đã chết và ông L không có bố mẹ nuôi. Mặc dù giữa bà V, ông L và các con là con riêng-bố dượng- mẹ kế nhưng có quan hệ chăm nhau, nuôi dưỡng nhau như cha con, mẹ con.

Tại bản khai ngày 02/4/2019, bản khai bổ sung ngày 2/5/2019, tại các phiên hòa giải và tại phiên tòa hôm nay bị đơn là ông Nguyễn Huy H đã trình bày:

Về bố mẹ, và hàng thừa kế và di sản thừa kế như chị gái ông bà Nguyễn Thị T đã khai ông hoàn toàn thống nhất; Thực chất ông cùng bố mẹ mua đất, tôn tạo từ cái ao rồi gom góp xây nhà như hiện nay nhưng giấy tờ mang tên bố mẹ nên ông cũng chấp nhận di sản bố mẹ để lại là căn nhà và đất như bà T đã nêu. Từ nhỏ đến khi lấy vợ và cho đến nay, ông ở cùng bố mẹ, vợ chồng ông có công chăm sóc bố mẹ lúc ốm đau phụng dưỡng bố mẹ lúc già yếu, không có bất cứ nơi ở nào khác, có công tôn tạo giữ gìn tài sản của bố mẹ và hiện nay cũng đang thờ cúng bố mẹ mà di chúc của bố giao cho ông tài sản nên ông xin được nhận thừa kế theo di chúc của bố để lại, phần của mẹ không có di chúc chia theo pháp luật thì ông cũng xin được nhận toàn bộ để ở lại căn nhà này, rồi giao lại giá trị thành tiền cho các thừa kế khác theo quy định của pháp luật.

Ông yêu cầu được trích chia phần công sức đối với khối di sản trên.

Tại bản khai ngày 09/4/2019, biên bản làm việc ngày 9/4/2019, trong các phiên hòa giải và tại phiên tòa hôm nay người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Tiến Đ đã trình bày:

Về bố, mẹ và hàng thừa kế, di sản thừa kế như bà T và ông H trình bày ông không có ý kiến gì; Ông thống nhất bố ông chết có để lại di chúc và đồng ý phần di chúc của bố để lại cho ông H ông không có ý kiến gì, cũng chỉ yêu cầu chia phần di sản của mẹ để lại không có di chúc. Quan điểm giải quyết vụ án của ông là: Nếu bà T khởi kiện ông H để chia di sản thừa kế thì Tòa án cứ giải quyết, đó là việc của chị và em ông,

ông không tranh chấp, nếu Tòa án chia di sản thừa kế thì ông xin được lấy bằng đất trong khu nhà đất trên để thờ cúng bố mẹ hoặc giao hết cho vợ chồng chú H ở, vợ chồng chú H có quyền xây nhà nhưng không có quyền bán vì nơi đó là thờ cúng và giao lưu của con cháu vào ngày lễ tết. Nếu cần sang tên thì sang tên cho 5 chị em. Nếu như các chị em gái không tranh chấp thì sang tên cho hai anh em trai hoặc làm trích lục đất nhưng đăng sau ghi lại là chú H không được bán diện tích đất này vì đất này là nơi để thờ cúng ông bà, bố mẹ. Nếu như chú H muốn lấy hết nhà đó thì mua 50 m² đất ở nơi khác để làm nơi thờ cúng ông bà và bố mẹ. Lý do mà ông có 5 giải pháp như trên là do ông H sinh con 1 bề là 3 đứa con gái, từ xưa đến nay ông chưa thấy con rể nào thờ bố mẹ ông bà tổ tiên nhà vợ cả, nếu giao quyền cho ông H sau này vợ chồng ông H chết đi các con gái ông H bán nhà thì lấy nơi nào thờ bố mẹ ông bà của ông.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị N (vợ ông H) trình bày tại bản khai ngày 02/5/2019: Từ khi lấy chồng vào năm 1986 là ông Nguyễn Huy H bà đã ở cùng bố mẹ chồng, đầu tiên là ở trong làng sau đó mới mua ra mặt đường. Vì ở cùng với bố mẹ nên vợ chồng bà không có nơi ở nào khác nên nay bà T muốn khởi kiện chia di sản thừa kế thì quan điểm của bà muốn được tòa án giao toàn bộ khu nhà đất cho ông H rồi vợ chồng bà sẽ giao lại giá trị thành tiền cho các đồng thừa kế khác theo sự phân chia của Tòa án; bà yêu cầu được trích chia phần công sức cho vợ chồng đã có công ở cùng bố mẹ, chăm lo bố mẹ và duy trì tôn tạo khối tài sản trên Tại văn bản ủy quyền ngày 19/9/2019 bà ủy quyền cho chồng là Nguyễn Huy H tham gia tố tụng, mọi ý kiến của ông Hoàng là ý kiến của bà;

Nhưng người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Bà Nguyễn Thị Nguyệt, anh Thịnh Xuân Sáng, chị Thịnh Thị Lý, anh Thịnh Tuấn Anh, chị Thịnh Thị Hòa và anh Thịnh Văn Ánh ủy quyền cho bà Nguyễn Thị T tham gia tố tụng, bà T được quyết định toàn bộ việc giải quyết vụ án và ý kiến của bà T là ý kiến của những người ủy quyền.

Tại biên bản thẩm định và xem xét tại chỗ ngày 10/5/2019, biên bản định giá ngày 11/7/2019 khối di sản thừa kế trên bao gồm:

- Về nhà: Nhà 02 tầng xây dựng năm 2001 có diện tích xây dựng tầng 1= 48,5m²; diện tích tầng 2=24,1m²; diện tích gác xép = 24,1m² tổng diện tích sử dụng= 96,7m² trị giá 32.297.000đ

- Về đất: Đất được UBND Huyện Hoàng H cấp GCNQSD Đ năm 2011 diện tích 147,7m² tại thửa số 343a, tờ bản đồ 09, bản đồ địa chính xã L (**chênh lệch so với giấy CNQSDĐ là 0,01m²**) gồm đất ở nông thôn = 100m², có giá trị 600.000.000đ; đất trồng cây lâu năm 47,7m² có giá trị 12.879.000đ.

Tổng giá trị tài sản: 645.176.000đ (sáu trăm bốn mươi lăm triệu, một trăm bảy mươi sáu ngàn đồng).

Kích thước: cạnh Nam = cạnh Bắc = 3,95m; cạnh Đông = 19,53m+12,15m; cạnh Tây = 31,71m; Tứ cận: **Phía Đông giáp hộ ông Lê Huy C; Phía Tây giáp hộ ông Lê Huy T; phía Nam giáp đường DH-HH25; phía Bắc giáp đất SX Nông nghiệp do UBND xã quản lý.**

Bản di chúc ngày 13/5/2011 của cụ Nguyễn Văn T thể hiện: Giao lại toàn bộ khu đất có diện tích 147,8m² tại thôn Đình Bảng cho con trai là Nguyễn Huy H được quyền sử dụng;

Đại diện VKS ND Huyện H phát biểu quan điểm về việc chấp hành pháp luật trong việc giải quyết vụ án: Thẩm phán, HĐXX, Thư ký tòa án thực hiện đúng quy định pháp luật tố tụng, các đương sự thực hiện đúng các quy định của tố tụng dân sự;

Tại phiên tòa đại diện VKS đã hỏi nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Tiến Đ thì các bên đều đồng ý chia di sản thừa kế theo hướng: Công nhận di chúc của cụ T cho ông H phần đất là tài sản của cụ T, phần nhà và đất còn lại của cụ T và cụ V chia theo pháp luật.

Đề nghị HĐXX áp dụng các quy định pháp luật giải quyết theo quan hệ tranh chấp về chia di sản thừa kế.

Về án phí: Người được hưởng tài sản phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa hôm nay có mặt bà T, ông H, ông Đ. Các bên vẫn giữ nguyên quan điểm về cách giải quyết vụ án ;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đ- ợc thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định :

[1]. Về căn cứ pháp luật để giải quyết vụ án:

- Về thẩm quyền : Nguyên đơn bà Nguyễn Thị T yêu cầu được chia di sản của bố mẹ bà để lại sau khi chết, là quan hệ pháp luật về “Tranh chấp về thừa kế tài sản” được quy định tại khoản 5 Điều 26, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 BLTTDS, thuộc thẩm quyền giải quyết của TAND huyện H.

- Về thời hiệu giải quyết vụ án: Người để lại di sản là cụ Nguyễn Văn T chết năm 2018, cụ Nguyễn Thị V chết năm 2002, căn cứ vào khoản 1 Điều 623 BLDS, vụ án còn trong thời hiệu khởi kiện.

- Về di sản thừa kế: Căn cứ Điều 612 BLDS, di sản của cụ T và cụ V được xác định là 01 căn nhà hai tầng xây dựng năm 2001 kèm diện tích đất ở 147,8m² đã được UBND Huyện H cấp giấy CNQSDĐ ngày tháng 11 năm 2011 đứng tên cụ Nguyễn Văn T. Ngoài ra các cụ không còn tài sản nào khác; Tổng giá trị tài sản được định giá = 645.176.000đ (*sáu trăm bốn mươi lăm triệu, một trăm bảy mươi sáu ngàn đồng*).

Cụ V chết không để lại di chúc nhưng cụ T chết đã để lại di chúc. Di chúc của cụ Nguyễn Văn T viết ngày 13/5/2011, là di chúc viết tay, không có người làm chứng được UBND xã L, huyện H, tỉnh Thanh Hóa xác nhận, tại phiên tòa, nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là ông Đ đều công nhận bản di chúc trên. Nội dung bản di chúc thể hiện cụ T giao toàn bộ khu đất có diện tích 147,8m² mà lâu nay vợ chồng ông H ở cùng với bố mẹ tại thôn Đ, xã L cho ông H được quyền sử dụng. Các bên công nhận di chúc của cụ T cho ông H phần đất còn phần không có di chúc và di sản còn lại của cụ V chia theo pháp luật. Đây là quyền tự định đoạt của đương sự nên căn cứ Điều 5 của BLTTDS, HĐXX chấp nhận .

-Về hàng thừa kế và kỹ phần thừa kế: Theo quy định tại Điều 651 BLDS, hàng thừa kế thứ nhất được xác định là các con của các cụ là bà Nguyễn Thị V, bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị N1, ông Nguyễn Tiến Đ và ông Nguyễn Huy H. Nên 5 thừa kế trên sẽ được nhận 5 kỹ phần thừa kế bằng nhau.

Năm 2002 cụ V mất, năm 2012 bà V mất, năm 2016 ông L(chồng bà V) mất, năm 2018 cụ T mất. Ông L và bà V lấy nhau khi ông, bà đều có con riêng nhưng sau khi kết hôn ông bà đã nuôi cả 5 người con chung, có quan hệ chăm sóc nuôi dưỡng nhau nên được hưởng di sản thừa kế của nhau do đó hàng thừa kế thế vị của bà V là : Anh Thịnh Xuân S, và chị Thịnh Thị L(con riêng của ông L) anh Thịnh Tuấn A, chị Thịnh Thị H, anh Thịnh Văn Á (con chung của bà V và ông L) được hưởng mỗi người 1 kỹ phần của bà V và 5 người con trên cũng được hưởng di sản thừa kế của ông L như nhau theo quy định tại Điều 652 BLDS về “Thừa kế thế vị” và Điều 654 “ Quan hệ thừa kế giữa con riêng và bố dượng, mẹ kế”

Vì có lý do cá nhân nên bà Nguyễn Thị N1, anh Thịnh Tuấn A, chị Thịnh Thị H, anh Thịnh Văn Á, Anh Thịnh Xuân S, và chị Thịnh Thị L ủy quyền cho bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị N đã ủy quyền cho ông Nguyễn Huy H tham gia tố tụng là đúng với quy định tại khoản 1 Điều 138 BLDS;

[2] Về nội dung vụ án: Nguyên đơn yêu cầu được chia thừa kế của bố mẹ để lại, bị đơn hoàn toàn đồng ý và xin được ở lại khu nhà đất trên để giao lại bằng tiền cho các thừa

kế khác, yêu cầu được trích chia phần công sức; Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Tiến Đ xin được chia thành đất để lấy nơi thờ cúng bố mẹ;

HĐXX thấy rằng, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đều thống nhất: Cụ V chết không để lại di chúc, nhưng cụ T chết có di chúc. Di chúc của cụ Nguyễn Văn T viết ngày 13/5/2011, là di chúc viết tay, không có người làm chứng được UBND xã L, huyện H, tỉnh Thanh Hóa xác nhận và đến nay, nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là ông Đ đều công nhận bản di chúc trên. Nội dung bản di chúc thể hiện cụ T giao toàn bộ khu đất có diện tích 147,8m² mà lâu nay vợ chồng ông H ở cùng với bố mẹ tại thôn Đ, xã L cho ông H được quyền sử dụng. Tuy nhiên, bản di chúc đã định đoạt toàn bộ phần tài sản của cả vợ- chồng cho ông Nguyễn Huy H là không đúng mà cụ T chỉ có quyền định đoạt một nửa tài sản là của mình trong khối di sản này, phần còn lại của vợ cụ là cụ Nguyễn Thị V chết không có di chúc nên bản di chúc trên chỉ có hiệu lực đối với 1/2 thửa đất là tài sản của cụ T, phần tài sản còn lại là 1/2 thửa đất+ khu nhà là di sản chung của các cụ không có di chúc nên chia theo pháp luật và bà T, ông H, ông Đ cũng đồng ý công nhận di chúc của cụ T là chia cho ông H 1 nửa đất, phần tài sản còn lại cụ V không có di chúc nên chia theo pháp luật. Nội dung trên cũng phù hợp với quy định của pháp luật, vì cho đến thời điểm mở thừa kế các cụ không có văn bản chia tài sản chung vợ chồng nên xác định tài sản riêng của mỗi người có là ngang nhau và =1/2 tài sản chung.

Bị đơn là ông Nguyễn Huy H có nguyện vọng được ở khu nhà đất trên rồi giao lại thành tiền cho các thừa kế khác, người có quyền lợi là nghĩa vụ liên quan là bà N vợ ông H cũng có nguyện vọng như vậy, ông Đ không đồng ý. HĐXX thấy rằng, tuy cụ T có 1 bản di chúc hợp pháp để lại nhưng trước đó cụ cũng đã viết hai bản nhưng chưa được xác nhận cũng đều thể hiện nguyện vọng của cụ sau khi chết muốn để lại toàn bộ khu đất trên cho con trai út Nguyễn Huy H; trong tất cả các bút tích của cụ đều thể hiện việc ông H là người có công to lớn với bố mẹ, ở với bố mẹ từ nhỏ cho đến khi lớn, trưởng thành và lấy vợ và có công xây sửa nhà cửa tôn tạo tài sản; và thực tế hiện nay ông Hoàng cũng đang thờ cúng cụ V và cụ T. Mặt khác, ngoài nơi ở này ông H cũng không còn nơi ở nào khác, không tạo lập được thửa đất nào. Ông Đ không tranh chấp gì với chị với em nhưng ông không đồng ý để toàn bộ nhà đất cho ông H, ông đã xuất trình cho HĐXX dự kiến chia đất của ông, là xin được chia 1 phần đất để làm nơi thờ cúng bố mẹ. HĐXX xét thấy, với hình thể thửa đất có bề rộng mặt đường là 3,95m chiều sâu 30m, chỉ có 1 lối đi duy nhất từ ngoài đường vào nên cách chia như ông Đ đề xuất là không đảm bảo tính năng sử dụng

của căn nhà cũng không đủ điều kiện để cấp giấy CNQSD Đ. Mặt khác, việc ông Đ lo lắng vì ông H sinh con một bề đều là con gái nên không thể thờ cúng bố mẹ được cũng là không tôn trọng quyền bình đẳng giới nên HĐXX không chấp nhận yêu cầu của ông Đ.

Do đó, công nhận chia thừa kế theo di chúc và theo pháp luật khối di sản của cụ V và cụ T để lại theo hướng chia thành giá trị tiền cho các kỷ phần, giao toàn bộ khu nhà đất trên cho ông H, do ông H bà N có công với việc tôn tạo giữ gìn khối di sản nên trích chia phần công sức cho ông H và bà N mỗi người bằng 1 kỷ phần như các thừa kế khác là phù hợp. Do di chúc của cụ T đã cho ông H phần lớn tài sản của mình nên trích phần công sức cho vợ chồng ông H trong khối di sản của cụ V. Cụ thể như sau:

-Phần tài sản mà ông H được hưởng theo di chúc của cụ T là $\frac{1}{2}$ thửa đất = $600.000.000đ + 12.879.000đ = 612.879.000đ : 2 = 306.439.500đ$;

Phần còn lại không có di chúc nên di sản của cụ T = $\frac{1}{2}$ căn nhà và di sản của cụ V = $\frac{1}{2}$ căn nhà + $\frac{1}{2}$ thửa đất. Cụ thể phần cụ T là: $32.297.500đ : 2 = 16.094.500đ$; phần cụ V là: $(600.000.000đ + 12.879.000đ + 32.297.500đ) = 645.176.000đ : 2 = 322.588.000đ$.

Năm 2002 cụ V chết, Năm 2012 bà V chết, năm 2016 ông L chồng bà V chết, năm 2018 cụ T chết nên với 4 lần mở thừa kế thì mỗi thừa kế được hưởng kỷ phần có giá trị như sau:

Đối với di sản của cụ V: di sản của cụ được chia cho đồng thừa kế là: Cụ T, bà V, bà N, bà T, ông Đ, ông H. Trích phần công sức cho vợ chồng ông H bằng 2 kỷ phần thừa kế, như vậy có 8 kỷ phần: $322.588.000đ : 8 = 40.323.500đ$.

-Năm 2012 bà V chết, di sản của bà là $40.323.500đ$ chia cho 7 thừa kế là cụ T, ông L, Tuấn A, chị H, anh Á, anh S, chị L = $40.323.500đ : 7 = 5.760.500đ$;

-Năm 2016 ông L chết, di sản của ông là $5.760.500đ$ chia cho 5 thừa kế là Tuấn A, chị H, anh Á, anh S, chị L mỗi người là: $5.760.500đ : 5 = 1.152.100đ$

-Năm 2018 cụ T chết, di sản của cụ là $40.323.500đ + 16.094.500đ + 5.760.500đ$ chia cho 5 thừa kế là 1 phần con của bà V, bà T, bà N1, ông Đ, ông H mỗi người là: $40.323.500đ + 16.094.500đ + 5.760.500đ = 62.178.500đ : 5 = 12.435.700đ$.

Thế vị phần bà V 5 người con được hưởng: Anh Tuấn A, chị H, anh Á, anh S, chị L = $12.435.700đ : 5 = 2.487.140đ$

- Như vậy phần ông H và vợ được hưởng là: $306.439.000đ + (3 \times 40.323.500đ) + 12.435.700đ = 439.845.200đ$.

- Phần bà T = ông Đ = bà N1 được hưởng = $40.323.500đ + 12.435.700đ = 52.759.200đ$

Phần anh Tuấn A = chị H = anh Á = anh S = chị L = 5.760.500đ + 1.152.100đ + 2.487.140đ = **9.399.740đ**.

Giao toàn bộ khu nhà đất trên có giá trị 645.176.000đ (*sáu trăm bốn mươi lăm triệu, một trăm bảy mươi sáu ngàn đồng*) cho ông H và bà N2, nhưng ông H và bà N2 phải có trách nhiệm giao lại cho:

- Bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị N1 và ông Nguyễn Tiến Đ mỗi người số tiền 52.759.200đ;

- Anh Thịnh Xuân S, chị Thịnh Thị H, anh Thịnh Tuấn A, anh Thịnh Xuân Á và chị Thịnh Thị L mỗi người 9.399.740đ.

Ông Nguyễn Huy H và bà Nguyễn Thị N2 có quyền đề nghị cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

- Ông Nguyễn Huy H và bà Nguyễn Thị N2, Anh Thịnh Xuân S, chị Thịnh Thị H, anh Thịnh Tuấn A, anh Thịnh Xuân Á và chị Thịnh Thị L phải chịu án phí theo quy định của pháp luật đối với phần tài sản mà mình được hưởng; Bà T, bà N1 và ông Đ là người cao tuổi có đơn xin miễn án phí nên được miễn án phí;

Vì các lẽ trên;

Bởi các lẽ trên

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào Điều 5, khoản 5 Điều 26, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 609, 623, 624, 636, 649, điểm a khoản 2 Điều 650, 651, 652, 654 và khoản 2 Điều 357 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Điểm d khoản 1 Điều 12, Điều 26, khoản 7 Điều 27 nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án:

Chấp nhận yêu cầu chia thừa kế của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T về yêu cầu chia thừa kế đối với di sản của cụ Nguyễn Văn T và cụ Nguyễn Thị V.

- Xác định di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn T và cụ Nguyễn Thị V để lại là 01 căn nhà 02 tầng xây dựng năm 2010 và diện tích 147,7m² tại thửa số 343a, tờ bản đồ 09, bản đồ địa chính xã L (*chênh lệch so với giấy CNQSDĐ là 0,1m²* gồm đất ở nông thôn = 100m², đất trồng cây lâu năm 47,7m²) có tổng giá trị = 645.176.000đ (*sáu trăm bốn mươi lăm triệu, một trăm bảy mươi sáu ngàn đồng*).

- Xác định hàng thừa kế thứ nhất của các cụ bao gồm bà Nguyễn Thị V, bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị N1, ông Nguyễn Tiến Đ và ông Nguyễn Huy H. Thừa kế thế vị của bà V là anh Thịnh Xuân S, chị Thịnh Thị H, anh Thịnh Tuấn A, anh Thịnh Xuân Á và chị Thịnh Thị L.

Chia di sản thừa kế và trích công sức thì các đương sự được hưởng:

- Ông Nguyễn Huy H (và vợ bà Nguyễn Thị N2) được 439.845.200đ.
- Bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị N1 và ông Nguyễn Tiến Đ mỗi người được 52.759.200đ;
- Anh Thịnh Xuân S, chị Thịnh Thị L, anh Thịnh Tuấn A, chị Thịnh Thị H, anh Thịnh Xuân Á mỗi người được 9.399.740đ.

Giao cho vợ chồng ông H được quyền sử dụng toàn bộ thửa đất 147,7m² và sở hữu căn nhà 02 tầng tại thôn Đ xã L Kích thước: cạnh Nam = cạnh Bắc = 3,95m; cạnh Đông= 19,53m + 12,15m; cạnh Tây= 31,71m; Tứ cận: Phía Đông giáp hộ ông Lê Huy C; Phía Tây giáp hộ ông Lê Huy T; phía Nam giáp đường DH-HH25; phía Bắc giáp đất SX Nông nghiệp do UBND xã quản lý nhưng ông H, bà N2 có trách nhiệm giao lại cho: Bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị N1 và ông Nguyễn Tiến Đ mỗi người được 52.759.200đ; anh Thịnh Xuân S, chị Thịnh Thị H, anh Thịnh Tuấn A, anh Thịnh Xuân Á và chị Thịnh Thị L mỗi người được 9.399.740đ.

Ông H và bà N2 có quyền đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất được chia và thực hiện các nghĩa vụ của người sử dụng đất theo quy định của pháp luật; giấy CNQSD Đ số BB 278029 đứng tên Nguyễn Văn T do UBND huyện H cấp ngày 07/9/2011 bị hủy bỏ.

- **Về án phí:** Ông H và bà N2 được hưởng 439.845.200đ phải chịu 21.593.000đ; anh Thịnh Xuân S, chị Thịnh Thị H, anh Thịnh Tuấn A, anh Thịnh Xuân Á và chị Thịnh Thị L mỗi người được 9.399.740đ phải chịu mỗi người 470.000đ án phí dân sự sơ thẩm; Ông Đ, bà N, bà T được miễn án phí. Trả lại cho bà T 1.250.000đ theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2017/0004557 ngày 18/3/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện H.

Trình hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bà T,ông Đ và ông H có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm; bà Nguyễn Thị N1, bà Nguyễn Thị N2, anh Thịnh Xuân S, chị Thịnh Thị H, anh Thịnh Tuấn A, anh Thịnh Xuân Á và chị Thịnh Thị L có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhân

- Viện kiểm sát HH
- Thi hành ánHH
- Tòa án nhân dân Tỉnh
- UBND xã
- Các đ-ơng sự
- L- u

**TM/ HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

đã ký

Lê Thị Ph- ơng Thanh

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nhữ Ngọc Tuấn Nguyễn Văn Thắng

Lê Thị Ph- ơng Thanh

